

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2013

(Kỳ này : 6 tháng đầu năm 2013. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MSố	T.M	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3321.945.893.254	2077.265.887.302	3321.945.893.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3321.945.893.254	2077.265.887.302	3321.945.893.254
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3312.981.749.146	2070.124.776.968	3312.981.749.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.964.144.108	7.141.110.334	8.964.144.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25.285.821	618.575.131	25.285.821
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	231.829.000	465.204.497	231.829.000
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		231.829.000	373.675.280	231.829.000
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.588.363.761	3.148.712.266	2.588.363.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		6.169.237.168	4.145.768.702	6.169.237.168
11. Thu nhập khác	31		120.000	200.000	120.000
12. Chi phí khác	32		4.950.424		4.950.424
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.830.424)	200.000	(4.830.424)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		6.164.406.744	4.145.968.702	6.164.406.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.541.101.686	1.036.492.176	1.541.101.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.623.305.058	3.109.476.526	4.623.305.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám Đốc

Phạm Bá Ngân



Mai Lê Lợi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		103.604.481.995	70.664.439.782
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.569.479.466	15.127.536.401
1. Tiền	111	V.01	10.569.479.466	15.127.536.401
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.000.000.000	6.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	6.100.000.000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		73.647.061.398	27.280.034.963
1. Phải thu của khách hàng	131		40.290.494.270	20.248.788.689
2. Trả trước cho người bán	132		1.186.236.642	1.383.143.341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	32.170.330.486	5.648.102.933
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.387.941.131	22.156.868.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.973.835.437	6.494.548.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	11.282.321	10.282.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.402.823.373	15.652.038.027
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		141.280.503.959	130.981.208.217
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		127.847.179.315	120.576.249.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.782.810.413	35.541.765.328
- Nguyên giá	222		45.411.707.629	45.382.398.538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.628.897.216)	(9.840.633.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	94.064.368.902	85.034.483.789
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.032.820.000	7.032.820.000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		7.032.820.000	7.032.820.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		6.400.504.644	3.372.139.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	200.504.644	172.139.100
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.200.000.000	3.200.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		244.884.985.954	201.645.647.999
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		90.437.681.277	44.203.356.646
I- Nợ ngắn hạn	310		79.437.677.775	29.728.436.908
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.276.948.235	
2. Phải trả cho người bán	312		26.077.539.500	16.193.997.030
3. Người mua trả tiền trước	313		23.239.424.044	1.488.001.460
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.011.305.824	5.014.821.223
5. Phải trả người lao động	315		6.000.000.000	547.910.319
6. Chi phí phải trả	316	V.17	753.949.917	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	15.520.584.934	7.199.053.592
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(442.074.679)	(715.346.716)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		11.000.003.502	14.474.919.738
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.000.003.502	14.474.919.738
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		154.447.304.677	157.442.291.353
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	154.447.304.677	157.442.291.353
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(500.000.000)	(500.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		92.856.687	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.169.293.338	5.169.293.338
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.340.162.178	1.262.069.885
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		245.436.090	250.447.474
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.978.256.384	9.139.180.656
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		244.884.985.954	201.645.647.999
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 30...tháng 06...năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám Đốc

Phạm Bá Ngân



Mai Lê Lợi

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ

(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

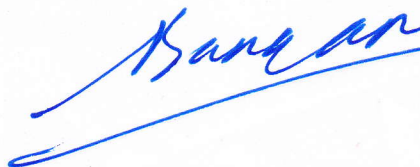
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	01	404.354.375	404.354.375
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	1.963.304.977	1.963.304.977
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	1.558.950.602	1.558.950.602
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	02		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	03		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	04		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	05	1.541.101.686	1.541.101.686
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	1.541.101.686	1.541.101.686
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b		

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Phạm Bá Ngân



Mai Lê Lợi

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	10	5.004.538.910	2.183.269.062	3.186.784.469	2.183.269.062	3.186.784.469	4.001.023.503
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(1.081.316)	404.354.375				403.273.059
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14	2.751.728.711					2.751.728.711
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.236.221.390	1.541.101.686	2.985.798.999	1.541.101.686	2.985.798.999	791.524.077
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	17.670.125	232.813.001	195.985.470	232.813.001	195.985.470	54.497.656
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			1.000.000		1.000.000	(1.000.000)
1. Các khoản phụ thu	31						
* 2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33			1.000.000		1.000.000	(1.000.000)
Tổng cộng (40=10+30)	40	5.004.538.910	2.183.269.062	3.187.784.469	2.183.269.062	3.187.784.469	4.000.023.503

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : 5.004.538.910 .. đồng.

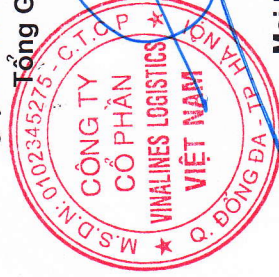
Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : 2.236.221.390 .. đồng.

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Ngày 30...tháng 06...năm 2013

Tổng Giám Đốc



Phạm Bá Ngân

Mai Lê Lợi